

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1360** /UBND-NNTN
V/v dự toán kinh phí cấp bù
miễn thu thủy lợi phí
năm 2014

Quảng Ngãi, ngày **15** tháng 4 năm 2014

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 2123
	Ngày: 15/4/14
	Chuyên: Thực hiện Công văn số 3439/BTC-TCĐN ngày 19/3/2014 của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2014, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 và dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2014 như sau:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 3439/BTC-TCĐN ngày 19/3/2014 của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2014, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 và dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2014 như sau:

I. Quyết toán kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí năm 2013

1. Cơ sở quyết toán:

- Diện tích và biện pháp tưới được miễn thu thủy lợi phí năm 2013 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 81/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới năm 2010 và phê duyệt diện tích biện pháp tưới giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 1387/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 về việc phê duyệt bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2011 của một số địa phương và đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 1190/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2012 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và số 836/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2013 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức thu thủy lợi phí được Chủ tịch UBND tỉnh qui định tại Quyết định số 55/2013/QĐ-UB ngày 11/12/2013 về việc ban hành Quy định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Số liệu quyết toán (đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 24/3/2014):

- Diện tích miễn thu thủy lợi phí: 66.407,10 ha. Trong đó:

+ Miền núi: 17.284,52 ha.

+ Đồng bằng: 49.122,58 ha.

- Kinh phí miễn thu thủy lợi phí chấp nhận quyết toán: 68.209.243.516 đồng. Trong đó:

+ Miền núi: 21.556.454.864 đồng.

+ Đồng bằng: 46.652.788.652 đồng.

- Kinh phí Bộ Tài chính đã cấp phát: 74.494.326.950 đồng. Trong đó:
+ Đã được đưa vào cân đối ngân sách tỉnh Quảng Ngãi: 45.387.000.000 đồng.

+ Bổ sung từ kinh phí cấp bù thủy lợi phí còn dư các năm 2008, 2009 và 2010: 29.107.326.950 đồng (*Đã được Bộ Tài chính đồng ý tại Công văn số 8149/BTC-TCDN ngày 24/6/2013 về việc dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013*).

- Kinh phí thừa: 6.285.083.434 đồng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013:

Tại công văn số 8149/BTC-TCDN ngày 24/6/2013 của Bộ Tài chính về việc dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 đã phê duyệt dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 của tỉnh Quảng Ngãi như sau:

- Tổng diện tích miễn thu thủy lợi phí năm 2013: 67.421,49 ha.

- Tổng kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 là: 69.131.000.000 đồng.

Tại Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 như sau:

- Tổng diện tích miễn thu thủy lợi phí năm 2013: 66.407,10 ha, so với dự toán giảm 1.014,39 ha.

- Tổng kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2013 là: 68.209.243.516 đồng, so với dự toán giảm 921.756.484 đồng.

Trong năm 2013, trên địa bàn Quảng Ngãi xảy ra hạn hán dẫn đến một số công trình hồ, đập không đáp ứng được lượng nước để vận hành. Vì vậy, một số diện tích đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt miễn thu thủy lợi phí nhưng khi tiến hành nghiệm thu thực tế số diện tích này trong năm 2013 không được cấp nước.

II. Dự toán kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí năm 2014

1. Một số thông tin về tỉnh Quảng Ngãi

- Diện tích đất tự nhiên: 515.295 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp: 137.179 ha.

- Diện tích trồng lúa, rau màu: 132.057 ha.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: 1.411 ha.

2. Dự toán kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí năm 2014

a) Cơ sở lập dự toán:

- Diện tích và biện pháp tưới miễn thu thủy lợi phí được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 81/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới năm 2010 và phê duyệt diện tích biện pháp tưới giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số

1387/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 về việc phê duyệt bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2011 của một số địa phương và đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; số 1190/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2012 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và số 836/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2013 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Mức thu thủy lợi phí được UBND tỉnh qui định tại Quyết định số 55/2013/QĐ-UB ngày 11/12/2013 về việc ban hành Qui định về mức thu, quản lý và sử dụng thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Số liệu dự toán:

b1) Phân theo khu vực:

- Tổng diện tích được miễn thu thủy lợi phí năm 2014: 67.421,49 ha.

Trong đó:

+ Khu vực đồng bằng: 50.904,01ha.

+ Khu vực miền núi: 16.517,48 ha.

- Tổng kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí năm 2013: 69.131,67 triệu đồng.

Trong đó:

+ Khu vực đồng bằng: 48.147,41 triệu đồng.

+ Khu vực miền núi: 20.984,26 triệu đồng.

b2) Phân theo cấp quản lý:

- Tổng diện tích được miễn thu thủy lợi phí năm 2014: 67.421,49 ha.

Trong đó:

+ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý: 41.639,32 ha.

+ Hợp tác xã quản lý: 25.782,17 ha.

- Tổng kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí năm 2013: 69.131,67 triệu đồng.

Trong đó:

+ Cấp bù đối với Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: 40.200,10 triệu đồng.

+ Cấp bù đối với các Hợp tác xã: 28.931,56 triệu đồng

c) Nguồn kinh phí:

- Tổng dự toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2014: **69.131,67 triệu đồng.**

- Kinh phí đã được Trung ương cân đối theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg: **45.387 triệu đồng.**

- Kinh phí còn thiếu (*kinh phí tăng thêm*) đề nghị bổ sung: **23.744,67 triệu đồng.**

III. Kiến nghị

Trên cơ sở tình hình thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí tại địa phương trong thời gian qua; UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết:

1. Chấp nhận số liệu quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2013 với tổng số tiền: 68.209.243.516 đồng.

2. Đối với kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí năm 2014 còn thiếu là 23.744.670.000 đồng, đề nghị xử lý như sau:

- Cho phép được sử dụng kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn dư qua các năm là 6.285.083.434 đồng bổ sung nguồn kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí năm 2014.

- Cấp bổ sung phần kinh phí còn thiếu với tổng số tiền là: 17.459.586.566 đồng (23.744.670.000đ – 6.285.083.434đ).

UBND tỉnh Quảng Ngãi rất mong sự quan tâm giải quyết của Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính);
- Vụ Ngân sách Nhà nước (Bộ Tài chính);
- CT, PCT (NL) UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNN;
- VPUB: CVP, PCVP (NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNldv92.

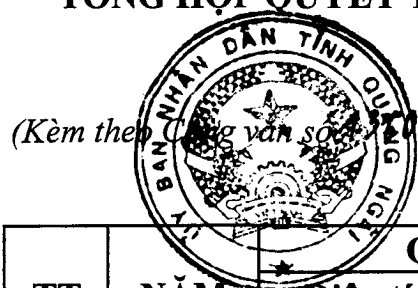


CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Phụ lục 1:

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ TỪ
NĂM 2008 - 2013**



(Kèm theo Công văn số 724/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

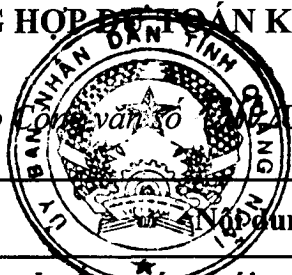
TT	NĂM	Quyết toán		Cấp phát (triệu đồng)	Thừa (+) (triệu đồng)	Thiếu (-) (triệu đồng)
		Diện tích (ha)	Thành tiền (triệu đồng)			
1	2008	44,742.61	21,057.56	22,561	1,503.44	
2	2009	58,767.86	44,983.15	74,543	29,559.85	
3	2010	60,292.19	46,179.60	52,200	6,020.40	
4	2011	63,679.16	48,906.04	45,387		3,519.04
5	2012	64,898.93	49,844.33	45,387		4,457.33
6	2013	66,407.10	68,209.24	45,387		22,822.24
Tổng cộng		358,787.85	279,179.92	285,465	37,083.69	30,798.61

* Ghi chú: Khoản kinh phí thừa các năm 2008, 2009 và 2010 là 37.083, 69 triệu đồng. Bộ Tài chính thống nhất được sử dụng bù đắp kinh phí còn thiếu các năm 2011, 2012 và 2013 là: 30.798,61 triệu đồng (Công văn số 8149/BTC-TCDN ngày 24/6/2013 của Bộ Tài chính). Như vậy, kinh phí các năm 2008, 2009 và 2010 còn thừa đề nghị chuyển sang năm 2014 là: 6.285,08 triệu đồng./.

Phụ lục 2:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ KTCT THỦY LỢI CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2014

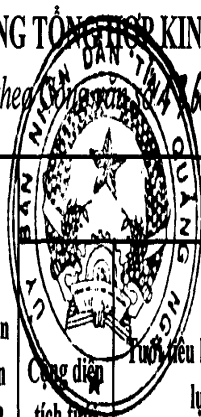
(Kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND-NTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Đơn vị tính	TH năm 2012	Ước TH năm 2013	Dự toán năm 2014
I	Kế hoạch cấp nước, tưới nước, tiêu nước	ha (m³)		
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	ha	137,179.00	137,179.00
2	Tổng diện tích đất trồng trọt	ha	132,057.00	132,057.00
3	Tổng diện tích đất canh tác	ha	132,057.00	132,057.00
4	Tổng diện tích miễn thủy lợi phí	ha (m ³)	64,899.00	66,407.10
a	Diện tích cấp nước	ha (m ³)		
b	Diện tích tưới nước	ha (m ³)	64,899.00	66,407.10
c	Diện tích tiêu nước	ha (m ³)		
d	Diện tích tưới tiêu kết hợp	ha (m ³)		
e	Diện tích khác	ha (m ³)		
II	Kế hoạch doanh thu	tr.đồng	56,123.00	74,488.00
1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	tr.đồng	49,844.00	68,209.00
2	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thủy lợi phí	tr.đồng		
3	Thu trợ cấp, trợ giá...	tr.đồng		
4	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	tr.đồng	6,279.00	6,279.00
5	Thu khác	tr.đồng		
III	Kế hoạch chi	tr.đồng	56,123.00	74,488.00
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi	tr.đồng	49,844.00	68,209.00
2	Trong đó: - Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên - Chi sửa chữa	tr.đồng	12,461.00	17,071.00
3	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	tr.đồng	6,279.00	6,279.00
4	Chi khác	tr.đồng		
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	tr.đồng		
1	Lãi (lỗ) KTCTTL	tr.đồng		
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	tr.đồng		
V	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi	tr.đồng		
1	Trong đó: - Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên	tr.đồng	12,461.00	17,071.00
1.1	Chi sửa chữa lớn từ nguồn thu của công ty	tr.đồng		
1.2	Chi sửa chữa lớn đề nghị ngân sách cấp	tr.đồng		
VI	Kế hoạch ngân sách hỗ trợ	tr.đồng	52,344.00	70,709.00
1	Nội dung hỗ trợ	tr.đồng		
1.1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	tr.đồng	49,844.00	68,209.00
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp, trợ giá	tr.đồng		
1.3	Cấp 02 Quỹ khen thưởng và phúc lợi	tr.đồng	2,500.00	2,500.00
1.4	Cấp đầu tư, sửa chữa lớn	tr.đồng		
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	tr.đồng		
2	Nguồn hỗ trợ	tr.đồng	52,344.00	70,709.00
2.1	Ngân sách Trung ương	tr.đồng	49,844.00	68,209.00
	Trong đó: đã cân đối theo QĐ số 59/QĐ/2010/TTg	tr.đồng	45,387.00	45,387.00
2.2	Ngân sách địa phương	tr.đồng	2,500.00	2,500.00

Phụ lục 3:

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NSNN CẤP BÙ ĐO MIỄN THU TLP NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

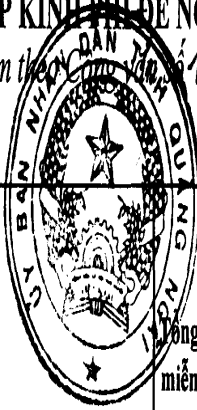


TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	 Tổng diện tích tưới lúa (ha)	Lúa						Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu					
				Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (I+II)														
1	Tổng diện tích miễn TLP	67,420.69	61,964.58	7,376.35	103.32	50,822.33	2.00	3,274.56	386.02	5,456.11	1,376.09	97.10	2,698.16	1,049.11	235.65
	- Vụ Đông Xuân	33,518.70	31,050.70	3,613.57	45.09	25,515.68	2.00	1,699.97	174.39	2,468.00	796.43	1.10	1,109.01	445.08	116.38
	- Vụ Hè Thu	33,695.07	30,706.96	3,762.78	58.23	25,099.73	0.00	1,574.59	211.63	2,988.11	579.66	96.00	1,589.15	604.03	119.27
	- Vụ Mùa	206.92	206.92	0.00	0.00	206.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	69,131.65	66,859.32	10,923.63	75.42	54,094.50	1.18	1,291.49	473.10	2,272.33	832.33	27.36	1,134.18	165.63	112.83
	- Vụ Đông Xuân	34,468.47	33,392.56	5,348.57	31.77	27,131.83	1.18	670.47	208.74	1,075.91	477.25	0.31	472.41	70.22	55.72
	- Vụ Hè Thu	34,459.16	33,262.74	5,575.06	43.65	26,758.65	0.00	621.02	264.36	1,196.42	355.08	27.05	661.77	95.41	57.11
	- Vụ Mùa	204.02	204.02	0.00	0.00	204.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Trong đó:														
I	Công ty Khai thác CTTL (Hoặc Trung tâm)														
1	Tổng diện tích miễn TLP	41,639.32	38,898.26	3,711.81	45.14	31,743.70	2.00	3,009.59	386.02	2,741.06	288.17	97.10	1,078.73	1,041.41	235.65
	- Vụ Đông Xuân	19,888.41	18,840.89	1,776.01	15.95	15,324.22	2.00	1,548.32	174.39	1,047.52	145.85	1.10	342.56	441.63	116.38
	- Vụ Hè Thu	21,750.91	20,057.37	1,935.80	29.19	16,419.48	0.00	1,461.27	211.63	1,693.54	142.32	96.00	736.17	599.78	119.27
2	Mức thu TLP (1.000 đồng)														
	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu														
	- Vụ Mùa														
	- Cây Vụ đồng														
3	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	40,200.12	39,307.78	5,378.36	31.77	32,236.39	1.18	1,186.98	473.10	892.34	162.41	27.36	425.45	164.29	112.83
	- Vụ Đông Xuân	19,304.15	18,961.14	2,568.41	11.24	15,560.91	1.18	610.66	208.74	343.01	82.20	0.31	135.11	69.67	55.72
	- Vụ Hè Thu	20,895.97	20,346.64	2,809.95	20.53	16,675.48	0.00	576.32	264.36	549.33	80.21	27.05	290.34	94.62	57.11
II	Tổ chức HT dùng nước														
1	Tổng diện tích miễn TLP	25,782.17	23,066.32	3,664.44	58.28	19,078.63	0.00	264.97	0.00	2,715.85	1,087.92	0.00	1,619.43	8.50	0.00
	- Vụ Đông Xuân	13,631.09	12,209.81	1,837.56	29.14	10,191.46	0.00	151.65	0.00	1,421.28	650.58	0.00	766.45	4.25	
	- Vụ Hè Thu	11,944.16	10,649.59	1,826.88	29.14	8,680.25	0.00	113.32	0.00	1,294.57	437.34	0.00	852.98	4.25	
	- Vụ Mùa	206.92	206.92	0.00	0.00	206.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2	Mức thu TLP (1.000 đồng)														

TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa							Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu					
			Cộng diện tích tưới lúa (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	- Vụ Đông Xuân														
	- Vụ Hè Thu														
	- Vụ Mùa														
3	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	28,931.56	27,551.57	5,545.27	43.68	21,858.12	0.00	104.50	0.00	1,379.99	669.92	0.00	708.73	1.34	0.00
	- Vụ Đông Xuân	15,164.44	14,431.42	2,780.16	20.53	11,570.92	0.00	59.81	0.00	733.02	395.05	0.00	337.30	0.67	
	- Vụ Hè Thu	13,563.10	12,916.13	2,765.11	23.15	10,083.18	0.00	44.69	0.00	646.97	274.87	0.00	371.43	0.67	
	- Vụ Mùa	204.02	204.02	0.00	0.00	204.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	

Phụ lục 3a:

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NSNN CẤP BÙ DO MIỄN THU TLP NĂM 2014 ĐỐI VỚI KHU VỰC MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 1360/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa				Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu			
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực	
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động		Chủ động	Chủ động
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II)									
1	Tổng diện tích miễn TLP	16,517.48	15,541.45	1,319.31	13.05	14,176.80	32.29	976.03	353.04	622.99
	- Vụ Đông Xuân	8,150.14	7,662.12	639.44		7,022.68		488.02	176.52	311.50
	- Vụ Hè Thu	8,367.34	7,879.33	679.87	13.05	7,154.12	32.29	488.01	176.52	311.49
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
2	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	20,984.25	20,412.78	2,389.26	11.82	17,962.01	49.69	571.47	255.74	315.73
	- Vụ Đông Xuân	10,341.49	10,055.75	1,158.02		8,897.73		285.74	127.87	157.87
	- Vụ Hè Thu	10,642.76	10,357.03	1,231.24	11.82	9,064.28	49.69	285.73	127.87	157.86
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
	Trong đó:									
	I Công ty Khai thác CTTL									
1	Tổng diện tích miễn TLP	3,736.02	3,736.02	368.87		3,334.86	32.29			
	- Vụ Đông Xuân	1,770.03	1,770.03	164.22		1,605.81				
	- Vụ Hè Thu	1,965.99	1,965.99	204.65		1,729.05	32.29			
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
2	Mức thu TLP (1.000 đồng)		1,811			1,267	1,539			
	- Vụ Đông Xuân		1,811			1,267	1,539			
	- Vụ Hè Thu		1,811			1,267	1,539			
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
3	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	4,942.98	4,942.98	668.02		4,225.27	49.69			
	- Vụ Đông Xuân	2,331.96	2,331.96	297.40		2,034.56				
	- Vụ Hè Thu	2,611.02	2,611.02	370.62		2,190.71	49.69			
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
	II Tổ chức HT dùng nước									

TT	Nội dung	Tổng diện tích miền thu TLP (ha)	Lúa				Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu			
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động		Chủ động	Chủ động
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12
1	Tổng diện tích miền TLP	12,781.46	11,805.43	950.44	13.05	10,841.94		976.03	353.04	622.99
	- Vụ Đông Xuân	6,380.11	5,892.09	475.22		5,416.87		488.02	176.52	311.50
	- Vụ Hè Thu	6,401.35	5,913.34	475.22	13.05	5,425.07		488.01	176.52	311.49
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
2	Mức thu TLP (1.000 đồng)			1,811	905.50	1,267			724.40	506.80
	- Vụ Đông Xuân			1,811	905.50	1,267			724.40	506.80
	- Vụ Hè Thu			1,811	905.50	1,267			724.40	506.80
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									
3	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	16,041.27	15,469.80	1,721.24	11.82	13,736.74		571.47	255.74	315.73
	- Vụ Đông Xuân	8,009.53	7,723.79	860.62		6,863.17		285.74	127.87	157.87
	- Vụ Hè Thu	8,031.74	7,746.01	860.62	11.82	6,873.57		285.73	127.87	157.86
	- Vụ Mùa									
	- Cây Vụ đông									

Ghi chú:

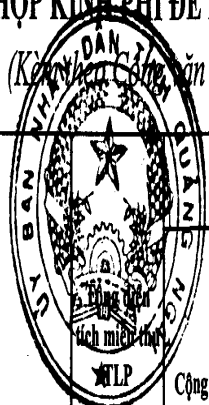
Áp dụng mức thu thủy lợi phí đối với vùng miền núi cả nước được quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.811.000đồng/ha/vụ x 50% = 905.500đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.539.000đồng/ha/vụ
- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.811.000đ/ha/vụ x 40% = 724.400đ/ha/vụ
- Rau, mạ, màu... tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 1.267.000đ/ha/vụ x 40% = 506.800đ/ha/vụ

Phụ lục 3b:

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NSNN CẤP BÙ DO MIỄN THU TLP NĂM 2014 ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG

(Kính quyết định theo văn số 1360/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung	Tích miễn thu TLP (ha)	Cộng diện tích tưới lúa	Lúa						Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu					
				Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng (I+II)														
1	Tổng diện tích miễn TLP	50,903.21	46,423.13	6,057.04	90.27	36,645.53	2.00	3,274.56	353.73	4,480.08	1,023.05	97.10	2,075.17	1,049.11	235.65
	- Vụ Đông Xuân	25,368.56	23,388.58	2,974.13	45.09	18,493.00	2.00	1,699.97	174.39	1,979.98	619.91	1.10	797.51	445.08	116.38
	- Vụ Hè Thu	25,327.73	22,827.63	3,082.91	45.18	17,945.61		1,574.59	179.34	2,500.10	403.14	96.00	1,277.66	604.03	119.27
	- Vụ Mùa	206.92	206.92			206.92									
2	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	48,147.40	46,446.54	8,534.37	63.60	36,132.49	1.18	1,291.49	423.41	1,700.86	576.59	27.36	818.45	165.63	112.83
	- Vụ Đông Xuân	24,126.98	23,336.81	4,190.55	31.77	18,234.10	1.18	670.47	208.74	790.17	349.38	0.31	314.54	70.22	55.72
	- Vụ Hè Thu	23,816.40	22,905.71	4,343.82	31.83	17,694.37		621.02	214.67	910.69	227.21	27.05	503.91	95.41	57.11
	- Vụ Mùa	204.02	204.02			204.02									
	Trong đó:														
I	Công ty Khai thác CTTL (Hoặc Trung tâm)														
1	Tổng diện tích miễn TLP	37,903.20	35,162.24	3,342.94	45.14	28,408.84	2.00	3,009.59	353.73	2,740.96	288.17	97.10	1,078.73	1,041.41	235.65
	- Vụ Đông Xuân	18,118.28	17,070.86	1,611.79	15.95	13,718.41	2.00	1,548.32	174.39	1,047.42	145.85	1.10	342.56	441.63	116.38
	- Vụ Hè Thu	19,784.92	18,091.38	1,731.15	29.19	14,690.43		1,461.27	179.34	1,693.54	142.32	96.00	736.17	599.78	119.27
	- Vụ Mùa														
2	Mức thu TLP (1.000 đồng)			1,409	704.5	986	591.6	394.4	1,197		563.6	281.8	394.4	157.76	478.8
	- Vụ Đông Xuân			1,409	704.5	986	591.6	394.4	1,197		563.6	281.8	394.4	157.76	478.8
	- Vụ Hè Thu			1,409	704.5	986		394.4	1,197		563.6	281.8	394.4	157.76	478.8
3	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	35,257.14	34,364.80	4,710.34	31.77	28,011.12	1.18	1,186.98	423.41	892.34	162.41	27.36	425.45	164.29	112.83
	- Vụ Đông Xuân	16,972.19	16,629.18	2,271.01	11.24	13,526.35	1.18	610.66	208.74	343.01	82.20	0.31	135.11	69.67	55.72
	- Vụ Hè Thu	18,284.95	17,735.62	2,439.33	20.53	14,484.77		576.32	214.67	549.33	80.21	27.05	290.34	94.62	57.11
II	Tổ chức HT dùng nước														
1	Tổng diện tích miễn TLP	13,000.71	11,260.89	2,714.00	45.23	8,236.69		264.97		1,739.82	734.88		996.44	8.50	
	- Vụ Đông Xuân	7,250.98	6,317.72	1,362.34	29.14	4,774.59		151.65		933.26	474.06		454.95	4.25	
	- Vụ Hè Thu	5,542.81	4,736.25	1,351.66	16.09	3,255.18		113.32		806.56	260.82		541.49	4.25	

TT	Nội dung	Tổng diện tích miễn thu TLP (ha)	Lúa							Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu					
			Cộng diện tích tưới lúa	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực			Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực	Cộng diện tích (ha)	Tưới tiêu bằng động lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực
				Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động		Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động	Tạo nguồn	Chủ động
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	- Vụ Mùa	206.92	206.92			206.92									
2	Mức thu TLP (1.000 đồng)														
	- Vụ Đông Xuân			1,409	704.5	986		394.4			563.6		394.4	157.76	
	- Vụ Hè Thu			1,409	704.5	986		394.4			563.6		394.4	157.76	
	- Vụ Mùa			1,409	704.5	986		394.4			563.6		394.4	157.76	
	- Cây Vụ đông														
3	Tổng TLP miễn thu (tr.đồng)	12,890.29	12,081.77	3,824.03	31.86	8,121.38		104.50		808.52	414.18		393.00	1.34	
	- Vụ Đông Xuân	7,154.91	6,707.63	1,919.54	20.53	4,707.75		59.81		447.28	267.18		179.43	0.67	
	- Vụ Hè Thu	5,531.36	5,170.12	1,904.49	11.33	3,209.61		44.69		361.24	147.00		213.57	0.67	
	- Vụ Mùa	204.02	204.02			204.02									

Ghi chú:

Áp dụng mức thu thủy lợi phí đối với Nam Khu và Duyên hải miền Trung được quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ. Cụ thể:

- Lúa tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.409.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng động lực tạo nguồn: 1.409.000đồng/ha/vụ x 50% = 704.500đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 986.000đồng/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực chủ động một phần: 986.000đồng/ha/vụ x 60% = 591.600đ/ha/vụ
- Lúa tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 986.000đ/ha/vụ x 40% = 394.400đ/ha/vụ
- Mạ tưới tiêu bằng động lực chủ động: 1.409.000đ/ha/vụ x 40% = 563.600đ/ha/vụ
- Mạ tưới tiêu bằng trọng lực chủ động: 986.000đ/ha/vụ x 40% = 394.400đ/ha/vụ
- Mạ tưới tiêu bằng trọng lực tạo nguồn: 986.000đ/ha/vụ x 40% x 40% = 157.760đ/ha/vụ
- Mạ tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực chủ động: 1.197.000đ/ha/vụ x 40% = 478.800đ/ha/vụ

Phụ lục 4:

BIÊN TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2014

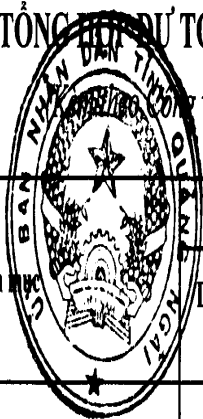
(Kèm theo Quyết định số 1360/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Khoản mục	Tổng số		Biện pháp động lực			Biện pháp trọng lực			Kết hợp DL và TL		
		Diện tích (ha)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)
	1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8	10	11	12=10x11
A	Công ty KTCTL	41,639.32	40,200.10	4,142.22		5,599.87	36,875.43		34,014.29	621.67		585.94
1	Tưới tiêu cây lúa	38,898.26	39,307.76	3,756.95		5,410.10	34,755.29		33,424.55	386.02		473.11
	Chủ động	35,841.63	38,087.86	3,711.91		5,378.37	31,743.70		32,236.38	386.02		473.11
	Chủ động 1 phần	2.00	1.18	0.00		0.00	2.00		1.18	0.00		0.00
	Tạo nguồn trọng lực	3,009.59	1,186.98	0.00		0.00	3,009.59		1,186.98	0.00		0.00
	Tạo nguồn động lực	45.04	31.73	45.04		31.73	0.00		0.00	0.00		0.00
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày và cây vụ đông	2,741.06	892.35	385.27		189.78	2,120.14		589.74	235.65		112.83
	Chủ động	1,602.55	700.69	288.17		162.41	1,078.73		425.45	235.65		112.83
	Tạo nguồn	1,138.51	191.66	97.10		27.36	1,041.41		164.29	0.00		0.00
B	Tổ chức hợp tác dùng nước	25,782.17	28,931.56	4,810.64		6,258.88	20,971.53		22,672.69			
1	Tưới tiêu cây lúa	23,066.32	27,551.58	3,722.72		5,588.96	19,343.60		21,962.62			
	Chủ động	22,743.07	27,403.39	3,664.44		5,545.27	19,078.63		21,858.11			
	Chủ động 1 phần	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00		0.00			
	Tạo nguồn trọng lực	264.97	104.50	0.00		0.00	264.97		104.50			
	Tạo nguồn động lực	58.28	43.68	58.28		43.68	0.00		0.00			
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày và cây vụ đông	2,715.85	1,379.99	1,087.92		669.92	1,627.93		710.07			
	Chủ động	2,707.35	1,378.65	1,087.92		669.92	1,619.43		708.73			
	Tạo nguồn	8.50	1.34	0.00		0.00	8.50		1.34			
C	Tổng số kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí	67,421.49	69,131.67	8,952.86		11,858.75	57,846.96		56,686.98	621.67		585.94
	Trong đó:											
	- Ngân sách Trung ương		69,131.67									
	Đã cân đối theo QĐ số 59/2010/QĐ-TTg		45,387.00									
	Kinh phí tăng thêm đề nghị bổ sung		23,744.67									
	- Ngân sách địa phương											

Phụ lục 4a:

BIỂU TỔNG HỢP TÍNH TOÁN KINH PHÍ MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2014 ĐỐI VỚI KHU VỰC MIỀN NÚI



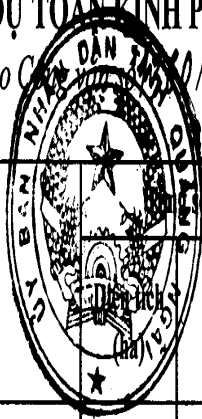
Quyết định số 1360/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

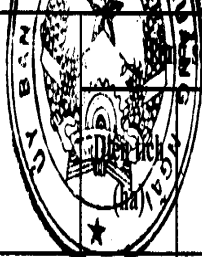
TT	Khoản mục	Tổng số		Biện pháp động lực			Biện pháp trọng lực			Kết hợp DL và TL		
		Diện tích (ha)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)
	1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8	10	11	12=10x11
A	Công ty KTCTTL	3,736.02	4,942.99	368.87		668.02	3,334.86		4,225.27	32.29		49.69
1	Tưới tiêu cây lúa	3,736.02	4,942.99	368.87		668.02	3,334.86		4,225.27	32.29		49.69
	Chủ động	3,736.02	4,942.99	368.87	1,811	668.02	3,334.86	1,267	4,225.27	32.29	1,539	49.69
	Chủ động 1 phần											
	Tạo nguồn trọng lực											
	Tạo nguồn động lực											
	Lợi dụng thủy triều											
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngăn ngày và cây vụ đông											
	Chủ động											
B	Tổ chức hợp tác dùng nước	12,781.46	16,041.28	1,316.53		1,988.81	11,464.93		14,052.47			
1	Tưới tiêu cây lúa	11,805.43	15,469.80	963.49		1,733.07	10,841.94		13,736.74			
	Chủ động	11,792.38	15,457.98	950.44	1,811	1,721.25	10,841.94	1,267	13,736.74			
	Chủ động 1 phần											
	Tạo nguồn trọng lực											
	Tạo nguồn động lực	13.05	11.82	13.05	905.50	11.82						
	Lợi dụng thủy triều											
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngăn ngày và cây vụ đông	976.03	571.47	353.04		255.74	622.99		315.73			
	Chủ động	976.03	571.47	353.04	724.40	255.74	622.99	506.80	315.73			
C	Tổng số kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí	16,517.48	20,984.26	1,685.40		2,656.83	14,799.79		18,277.74	32.29		49.69
	Trong đó:											
	- Ngân sách Trung ương											
	Đã cân đối theo QĐ số 59/2010/QĐ-TTg											
	Kinh phí tăng thêm đề nghị bổ sung											
	- Ngân sách địa phương											

Phụ lục 4b:

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2014 ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 15/UBND-NNTN ngày 15 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Khoản mục		Biện pháp động lực			Biện pháp trọng lực			Kết hợp DL và TL			
			Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)	Diện tích miễn (ha)	Mức bù (1.000đ)	Tiền (tr.đ)
	1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8	10	11	12=10x11
A	Công ty KTCTTL	37,903.30	35,257.12	3,773.35		4,931.85	33,540.57		29,789.03	589.38		536.24
1	Tưới tiêu cây lúa	35,162.24	34,364.77	3,388.08		4,742.07	31,420.43		29,199.28	353.73		423.41
	Chủ động	32,105.61	33,144.87	3,343.04	1,409	4,710.34	28,408.84	986	28,011.12	353.73	1,197	423.41
	Chủ động 1 phần	2.00	1.18			0.00	2.00	591.60	1.18			0.00
	Tạo nguồn trọng lực	3,009.59	1,186.98			0.00	3,009.59	394.40	1,186.98			0.00
	Tạo nguồn động lực	45.04	31.73	45.04	704.50	31.73			0.00			0.00
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày và cây vụ đông	2,741.06	892.35	385.27		189.78	2,120.14		589.74	235.65		112.83
	Chủ động	1,602.55	700.69	288.17	563.60	162.41	1,078.73	394.40	425.45	235.65	478.80	112.83
	Tạo nguồn	1,138.51	191.66	97.10	281.80	27.36	1,041.41	157.76	164.29			0.00
B	Tổ chức hợp tác dùng nước	13,000.71	12,890.29	3,494.11		4,270.07	9,506.60		8,620.22			
1	Tưới tiêu cây lúa	11,260.89	12,081.77	2,759.23		3,855.89	8,501.66		8,225.88			
	Chủ động	10,950.69	11,945.40	2,714.00	1,409	3,824.03	8,236.69	986	8,121.38			
	Chủ động 1 phần	0.00	0.00			0.00			0.00			
	Tạo nguồn trọng lực	264.97	104.50			0.00	264.97	394.40	104.50			
	Tạo nguồn động lực	45.23	31.86	45.23	704.50	31.86			0.00			
	Lợi dụng thủy triều	0.00	0.00			0.00			0.00			
2	Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày và cây vụ đông	1,739.82	808.52	734.88		414.18	1,004.94		394.34			
	Chủ động	1,731.32	807.17	734.88	563.60	414.18	996.44	394.40	393.00			
	Tạo nguồn	8.50	1.34			0.00	8.50	157.76	1.34			
C	Tổng số kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí	50,904.01	48,147.41	7,267.46		9,201.92	43,047.17		38,409.24	589.38		536.24
	Trong đó:											
	- Ngân sách Trung ương											
	Đã cân đối theo QĐ số 59/2010/QĐ-TTg											
	Kinh phí tăng thêm đề nghị bổ sung											
	- Ngân sách địa phương											